

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2017/DS-ST
Ngày: 07-9-2017
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Gái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nghĩa.
2. Ông Trần Văn Cương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đức Huệ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Văn Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2017/TLST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2017/QĐXX-ST ngày 01 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Ngọc Y - Sinh năm 1968 - Địa chỉ: khu phố M, thị trấn N, huyện P, tỉnh Long An. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc A - Sinh năm 1972 - Địa chỉ: khu phố U, thị trấn M, huyện P, tỉnh Long An. (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Hữu L - Sinh năm 1963 - Địa chỉ: khu phố U, thị trấn M, huyện P, tỉnh Long An. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/5/2017, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Ngọc Y trình bày và yêu cầu:

Bà Nguyễn Thị Ngọc A vay tiền của bà vào các lần cụ thể như sau:

- + Ngày 29/5/2014, vay 30.000.000 đồng.
- + Ngày 17/8/2014, vay 13.000.000 đồng.
- + Ngày 06/9/2015, vay 40.000.000 đồng.
- + Ngày 15/11/2016, vay 30.000.000 đồng.
- + Ngày 23/11/2016, vay 2.000.000 đồng.
- + Ngày 11/12/2016, vay 5.000.000 đồng.

Tất cả các lần vay đều thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, mục đích vay dùng vào sinh hoạt gia đình, vay không kỳ hạn, bà A có viết biên nhận nợ.

+ Tháng 6/2016, vay 9.500.000 đồng, không lãi suất, mục đích mua vật tư xây dựng, vay không kỳ hạn, không có biên nhận nợ.

Ngoài ra, bà A còn vay bằng hình thức góp, cụ thể như sau:

- Ngày 06/11/2016, vay 4.000.000 đồng, góp 160.000 đồng/ngày, bà A góp được 13 ngày là 2.080.000 đồng, còn nợ 1.920.000 đồng.

- Ngày 06/11/2016, vay 10.000.000 đồng, góp 200.000 đồng/ngày, bà A đã góp 15 ngày là 3.000.000 đồng, còn nợ 7.000.000 đồng.

- Ngày 15/11/2016, vay 5.000.000 đồng, góp 200.000 đồng/ngày, bà A góp được 10 ngày là 2.000.000 đồng, còn nợ 3.000.000 đồng.

- Ngày 08/11/2016, vay 4.000.000 đồng, góp 160.000 đồng/ngày, bà A góp được 16 ngày là 2.560.000 đồng, còn nợ 1.440.000 đồng.

Tổng cộng: 142.860.000 đồng.

Từ khi vay đến khi khởi kiện bà A không trả vốn và lãi. Bà yêu cầu tiền lãi tính trên số tiền gốc vay từng lần từ ngày 29/5/2014 đến ngày 11/12/2016 như sau:

- 30.000.000 đồng x 36 tháng (từ ngày 29/5/2014 đến ngày 29/5/2017) x 0,75%/tháng = 8.100.000 đồng.

- 13.000.000 đồng x 33 tháng (từ ngày 17/8/2014 đến ngày 17/5/2017) x 0,75%/tháng = 3.217.500 đồng.

- 40.000.000 đồng x 20 tháng (từ ngày 06/9/2015 đến ngày 06/5/2017) x 0,75%/tháng = 6.000.000 đồng.

- 30.000.000 đồng (từ ngày 15/11/2016 đến ngày 15/5/2017) x 6 tháng x 0,75%/ tháng = 1.350.000 đồng.

- 2.000.000 đồng x 6 tháng (từ ngày 23/11/2016 đến ngày 15/5/2017) x 0,75%/tháng = 90.000 đồng.

- 5.000.000 đồng x 5 tháng (từ ngày 11/12/2016 đến ngày 15/5/2017) x 0,75%/tháng = 187.500 đồng.

Tổng cộng: 18.945.000 đồng.

Tổng cộng lãi và vốn bà A nợ: 161.805.000 đồng. Sau khi bà khởi kiện, bà A trả 15.000.000 đồng, bà đồng ý khấu trừ vào số tiền vốn 142.860.000 đồng (142.860.000 đồng – 15.000.000 đồng = 127.860.000 đồng). Như vậy, bà A còn nợ bà 127.860.000 đồng tiền vốn và 18.945.000 đồng tiền lãi.

Tại phiên tòa, bà yêu cầu bà A và ông L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà 146.805.000 đồng (127.860.000 đồng + 18.945.000 đồng).

- Tại bản tự khai ngày 30/6/2017, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc A trình bày: Bà thống nhất một phần trình bày và yêu cầu của bà Y. Bà có vay tiền của bà Y như sau;

Lần thứ 1: vay 30.000.000 đồng.

Lần thứ 2: vay 13.000.000 đồng.

Hai lần vay trên lãi suất 10%/tháng, vay không kỳ hạn, mục đích vay dùng vào sinh hoạt gia đình, có viết biên nhận nợ do bà Y giữ nên bà không nhớ thời gian vay. Tuy nhiên, trong biên nhận nợ không thể hiện lãi suất 10%/tháng.

Lần thứ 3: vay 9.500.000 đồng (không nhớ thời gian), mục đích vay trả tiền gạch, không lãi suất, không có biên nhận nợ.

Từ khi vay bà có trả tiền lãi cho bà Y, mỗi lần trả bà Y tự ghi sổ theo dõi, tuy nhiên, bà không nhớ số tiền lãi cụ thể bà đã trả. Về số tiền gạch bà trả cho bà Y 5.000.000 đồng. Sau khi bà Y khởi kiện bà, bà có trả cho bà Y 15.000.000 đồng.

Do bà không có tiền trả lãi đủ nên bà Y yêu cầu bà ghi biên nhận nợ. Bà thống nhất các biên nhận nợ ngày 29/5/2014, 17/8/2014, 06/9/2015, 15/11/2016, 23/11/2016, 11/12/2016 do bà viết và ký tên, không yêu cầu giám định chữ ký.

Về số tiền vay bằng hình thức góp ngày bà thống nhất như trình bày của bà Y về số tiền vay, số tiền góp hàng ngày. Tuy nhiên, bà không thống nhất số tiền bà đã góp được như trình bày của bà Y, cụ thể:

+ Ngày 06/11/2016, góp 4.000.000 đồng bà đã góp hơn 20 ngày, còn lại khoảng 8-9 ngày.

+ Ngày 06/11/2016, 10.000.000 đồng, bà đã góp xong.

+ Ngày 15/11/2016, góp 5.000.000 đồng, bà đã góp gần xong, còn lại 05 ngày.

+ Ngày 08/11/2016, vay 4.000.000 đồng bà thống nhất theo lời trình bày của bà Y, còn nợ 1.440.000 đồng.

Tất cả số tiền bà góp do bà Y tự ghi sổ theo dõi, nên bà không biết cụ thể số tiền bà đã góp được.

Tại phiên tòa, bà đồng ý trả cho bà Y 32.740.000 đồng.

- Tại bản tự khai và biên bản hòa giải cùng ngày 30/6/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu L trình bày: Ông thống nhất một phần trình bày của bà Y. Ông không có vay tiền của bà Y, vợ ông là bà A có vay tiền của bà Y nhưng không biết vay bao nhiêu, sau đó, ông biết được bà A vay bà Y 40.000.000 đồng và 9.500.000 đồng mượn trả tiền gạch. Bà A có trả cho bà Y 20.000.000 đồng. Ông đồng ý trả cho bà Y 20.000.000 đồng và 5.000.000 đồng tiền gạch.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được đảm bảo.

- Về quan điểm xử lý vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Y đối với bà A và ông L, không chấp nhận yêu cầu về số tiền gạch 9.500.000 đồng, chấp nhận bà A việc bà A đã trả cho bà Y 5.000.000 đồng tiền gạch.

Tòa án đã tiến hành hòa giải tranh chấp nhưng không thành.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu L vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Trần Ngọc Y khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Nguyễn Thị Ngọc A có hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại: khu phố U, thị trấn M, huyện P, tỉnh Long An, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An, thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: biên nhận nợ bà A ký vào các ngày 29/5/2014, 17/8/2014, 06/9/2015, 15/11/2016, 23/11/2016, 11/12/2016, tiền vay 9.500.000 đồng bà A thừa nhận vay tháng 6/2016, các tiền vay bằng hình thức góp ngày năm 2016 không có biên nhận nợ nhưng bà A thừa nhận là có nợ, ngày 27/4/2017 bà Y làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân thị trấn Đông Thành hòa giải cơ sở, ngày 31/5/2017 bà Y khởi kiện tại Tòa án là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Ông Nguyễn Hữu L được tổng đạt và niêm yết hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án nhưng ông không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quyền và lợi ích chính đáng của ông, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Ông L không được quyền khiếu nại về việc cung cấp chứng cứ, tham gia phiên tòa vì ông đã không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông theo quy định pháp luật.

[4] Tại phiên tòa nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Y đối với bà A, ông L yêu cầu trả 127.860.000 đồng tiền vốn vay là có căn cứ chấp nhận toàn bộ, vì căn cứ hợp đồng vay tài sản giữa bà Trần Ngọc Y và bà Nguyễn Thị Ngọc A được giao kết bằng các văn bản ngày 29/5/2014, 17/8/2014, 06/9/2015, 15/11/2016, 23/11/2016, 11/12/2016, bà A thừa nhận các biên nhận nợ trên do bà A ký tên; tiền vay 9.500.000 đồng bà A thừa nhận vay tháng 6/2016, các tiền vay bằng hình thức góp ngày năm 2016 không có biên nhận nợ nhưng bà A thống nhất số tiền vay. Bà A trả 15.000.000 đồng, nên bà A và ông L còn nợ lại 127.860.000 đồng. Vì vậy, bà A và ông L có nghĩa vụ trả nợ cho bà A là phù hợp - thời điểm giao dịch Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực thi hành nên áp dụng các Điều 280, 281, 283, 285 và 290 Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

[6] Việc bà A cho rằng bà chỉ vay 43.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, bà có trả tiền lãi nhiều lần, nhưng do không có tiền đủ trả lãi nên bà Y cộng vốn và lãi yêu cầu bà A ghi biên nhận nợ mới giao cho bà Y giữ. Số tiền vay bằng hình thức góp ngày bà đã góp nhiều hơn lời trình bày của bà Y. Lời trình bày của bà A không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét.

[7] Về tiền lãi bà Y yêu cầu bà A, ông L trả 18.945.000 đồng là phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận. Vì bà Y yêu cầu thời gian tính lãi, số vốn dùng để tính lãi, lãi suất 0.75%/tháng là đúng với quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và phù hợp với lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

[8] Bà A trình bày mục đích vay tiền dùng vào sinh hoạt gia đình, bà A và ông L là vợ chồng hợp pháp nên ông L có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[9] Từ những nhận định nêu trên cần buộc bà A và ông L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Y 146.805.000 đồng.

[10] Cần áp dụng quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 trong việc tính lãi đối với các số tiền chậm thi hành án.

[11] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xét thấy: bà Y được chấp nhận toàn bộ yêu cầu nên không phải chịu án phí, hoàn lại số

tiền tạm ứng án phí bà Y đã nộp. Bà A và ông L có nghĩa vụ trả cho bà Y 146.805.000 đồng nên bà A và ông L có nghĩa vụ liên đới chịu 7.340.250 đồng (146.805.000 đồng x 5%) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 280, 281, 283, 285, 290 và 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 357 và Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc Y về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Nguyễn Thị Ngọc A, ông Nguyễn Hữu L.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc A và ông Nguyễn Hữu L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Ngọc Y số tiền 146.805.000 đồng (một trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm lẻ năm nghìn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của bà Y cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bà A và ông L còn phải liên đới chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc A và ông Nguyễn Hữu L có nghĩa vụ liên đới chịu 7.340.250 đồng (bảy triệu ba trăm bốn mươi nghìn hai trăm năm mươi đồng) tiền án phí.

Bà Trần Ngọc Y không phải chịu án phí. Hoàn lại cho bà Y 4.796.000 đồng (bốn triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (theo Biên lai thu số 0007912 ngày 07/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (07/9/2017). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Trần Thị Gái